

鸡肉



jī ròu

薯条



shǔ tiáo

汉堡包



hàn bǎo bāo

糖果



táng guǒ

比萨



bǐ sà

蔬菜



shū cài

水果



shuǐguǒ

巧克力



qiǎo kè lì

面条



miàn tiáo

白饭



bái fàn

三明治



sān míng zhì

水饺



shuǐ jiǎo

橙子



chéng zi

香蕉



xiāng jiāo

草莓



cǎo méi

西瓜



xī guā

桔子



jú zi

苹果



píng guǒ

葡萄



pú táo

梨



lí

菠萝



bō luó

玉米



yù mǐ

奶酪



nǎi nào

派



pài

午餐肉



wǔ cān ròu